

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ
HẠ LONG QUẢNG NINH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Đan Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 21
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 19
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	20
Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hạ Long Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hạ Long Quảng Ninh là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 1058/QĐ-UBND ngày 13 tháng 04 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700104042 đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 27/09/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 4 đường Cao Xanh, phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Nhung	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Chính	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Hùng	Tổng Giám đốc	(Mãn nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2019)
Ông Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2019)
Ông Trần Đức Sáng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 07 năm 2019)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đoàn Minh Ngọc	Trưởng ban
Bà Đào Thị Tú Quyên	Thành viên
Bà Vũ Thị Mai Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

14/1/2020

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp Không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 14-04-2020

Số chứng thực: 4242-01/2020 quyền số: SCT/BS

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2020



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Loan

11/1
P
G
N
10/1



Số: 240120/H/BCTC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hạ Long Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hạ Long Quảng Ninh được lập ngày 16 tháng 03 năm 2020, từ trang 5 đến trang 21, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm hiểu kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và trình bày hợp lý của các việc tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hạ Long Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2020



Nguyễn Thị Hải Hương
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0267-2018-002-T

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lệch

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1927-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		30.643.283.662	30.722.459.723
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.614.193.465	776.050.566
111 I. Tiền		2.614.193.465	776.050.566
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	22.455.132.957	21.523.151.573
123 I. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		22.455.132.957	21.523.151.573
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.565.006.618	8.307.613.188
131 I. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.085.169.345	7.418.185.800
136 2 Phải thu ngắn hạn khác	6	1.631.539.073	1.041.129.188
137 3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(151.701.800)	(151.701.800)
140 IV. Hàng tồn kho		-	52.265.544
141 I. Hàng tồn kho		-	52.265.544
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		8.950.622	63.378.852
151 I. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	8.950.622	63.378.852
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.886.839.807	11.731.437.049
220 II. Tài sản cố định		8.764.831.882	10.233.832.474
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	8.764.831.882	10.233.832.474
222 - Nguyên giá		23.063.413.240	23.063.413.240
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(14.298.581.358)	(12.829.580.766)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228 - Nguyên giá		80.000.000	80.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(80.000.000)	(80.000.000)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.122.007.925	1.497.604.575
261 I. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.122.007.925	1.497.604.575
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		40.530.123.469	42.453.896.772

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		11.549.339.628	13.494.171.191
310 I. Nợ ngắn hạn		2.334.166.682	3.089.943.761
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	11.110.000	11.110.000
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	1.600.000
313 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	647.911.483	755.202.791
314 4 Phải trả người lao động		1.158.214.077	1.211.028.157
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	380.000.000	922.413.600
319 6. Phải trả ngắn hạn khác		9.577.064	10.453.616
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		127.354.058	178.135.397
330 II. Nợ dài hạn		9.215.172.946	10.404.227.430
336 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	14	9.215.172.946	10.404.227.430
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		28.980.783.841	28.959.725.581
410 I. Vốn chủ sở hữu	15	28.980.783.841	28.959.725.581
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		25.657.051.780	25.657.051.780
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		25.657.051.780	25.657.051.780
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		2.789.514.340	2.789.514.340
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		534.217.721	513.159.461
421b - LNST chưa phân phối năm nay		534.217.721	513.159.461
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		40.530.123.469	42.453.896.772

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Vũ Thị Oanh

Kế toán trưởng



Vũ Thị Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số CHI TIẾT	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	19.317.841.751	20.600.270.541
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	-	78.993.931
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.317.841.751	20.521.276.610
11 4. Giá vốn hàng bán	19	16.579.677.125	16.652.270.318
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.738.164.626	3.869.006.292
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.610.124.189	1.427.922.987
25 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	3.203.289.738	4.540.761.789
30 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.145.599.057	756.167.490
32 9. Chi phí khác	22	140.637.603	62.774.131
40 10. Lợi nhuận khác		(140.637.603)	(62.774.131)
50 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.004.961.454	693.393.359
51 12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	470.743.133	180.253.898
60 13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		534.217.721	513.159.461
70 14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	208	200

Người lập biểu

Vũ Thị Oanh

Kế toán trưởng

Vũ Thị Oanh

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ
HẠ LONG
QUẢNG NINH
Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		23.088.491.644	20.098.341.127
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(9.658.105.670)		(12.092.852.524)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động	(6.190.698.530)		(7.740.942.418)
05 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(451.602.827)		(135.639.473)
06 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	331.000.000		1.370.000.000
07 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(6.866.682.928)		(4.180.641.913)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	252.401.639		(1.781.734.931)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23 1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.367.963.110)	(13.628.151.573)
24 2. Tiền thu lãi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.299.949.494	14.024.622.459
27 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.166.906.876	1.313.322.987
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.098.882.260	1.709.993.873
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(513.141.000)	(1.026.282.000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(513.141.000)	(1.026.282.000)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.838.142.899	(1.098.023.058)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		776.050.566	1.874.073.624
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>2.614.193.465</u>	<u>776.050.566</u>

Người lập biểu



Vũ Thị Oanh

Kế toán trưởng



Vũ Thị Oanh

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc

 Nguyễn Quang Trung

01/03/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hạ Long Quảng Ninh là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 1058/QĐ-UBND ngày 13 tháng 04 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700104042 đóng ký lần đầu ngày 30/06/2010, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 27/09/2019.

Tại sở chính của Công ty tại số 4 đường Cao Xanh, phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 23.657.051.740 đồng (Hai mươi lăm tỷ, sáu trăm năm mươi bảy triệu, không trăm năm mươi một nghìn, bảy trăm tám mươi đồng).

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ tang lễ;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Tài chế phế liệu;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Trồng rau, đậu các loại, trồng hoa, cây cảnh.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và điều thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí điện được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chủ giữ thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, đầu tư cơ sở hạ tầng tại Nghĩa Trang, dịch vụ trồng coi khí cải tạo, điện xử lý và nén thiên.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số liệu được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các chủ đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có đúng báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hay Quyết định của Đại hội Cổ đông.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11/02/2020

5
1
4
1
0
5
11

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp bao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho số đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Bạc, điển hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	88.945.737	204.728.697
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.525.247.728	571.321.869
	<u>2.614.193.465</u>	<u>776.050.566</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY BÁO HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Quảng Ninh	9.977.469.100	9.977.469.100	10.519.813.600	10.519.813.600
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải - Chi nhánh Quảng Ninh	12.477.663.857	12.477.663.857	11.003.337.973	11.003.337.973
	22.455.132.957	22.455.132.957	21.523.151.573	21.523.151.573

5 . PHẢI THU NGÂN HÀNG CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng chỉ tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban quản lý các dịch vụ công ích thành phố Hạ Long	3.913.436.345	-	7.234.093.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	166.732.800	(151.701.800)	184.092.800	(151.701.800)
	4.085.169.345	(151.701.800)	7.418.185.800	(151.701.800)

6 . PHẢI THU NGÂN HÀNG KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tiền bảo lãnh thực hiện Hợp đồng	880.873.800	-	685.039.630	-
- Tam ứng	168.655.000	-	200.000.000	-
- Tiền lãi tiền gửi dự thu	553.223.313	-	114.400.000	-
- Tiền thuế TNCN phải thu của CNV	23.786.960	-	41.689.338	-
	1.631.539.073	-	1.041.129.188	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty mở thuật Trung Ưng	13.400.000	-	13.400.000	-
- Ủy ban nhân dân phường Tuần Châu	22.762.000	-	22.762.000	-
- Ủy ban nhân dân phường Giếng Dày	25.793.900	-	25.793.900	-
- Ủy ban nhân dân phường Hà Lâm	53.106.000	-	53.106.000	-
- Ủy ban nhân dân phường Trung	16.582.100	-	16.582.100	-
- Ủy ban nhân dân phường Yên Kiêu	20.057.800	-	20.057.800	-
	151.701.800	-	151.701.800	-

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết Phụ lục 1)

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy vi tính có nguyên giá 80.000.000 đồng, khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2019 là 89.000.000 đồng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngân hàng		
- Chi phí sửa chữa máy móc, xe ô tô và công cụ dụng cụ	-	53.244.998
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô, phí sử dụng đường bộ	8.950.622	10.133.854
	8.950.622	63.378.852
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản, thiết bị	1.122.007.925	1.497.604.575
	1.122.007.925	1.497.604.575

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Vạn Xuân	11.110.000	11.110.000	11.110.000	11.110.000
	<u>11.110.000</u>	<u>11.110.000</u>	<u>11.110.000</u>	<u>11.110.000</u>

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
(Xem chi tiết Phụ lục 2)

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền điện chiếu sáng	380.000.000	922.413.600
	<u>380.000.000</u>	<u>922.413.600</u>

14 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu ghi nhận trước cho thuê Nghĩa Trang	9.215.172.946	10.404.227.430
	<u>9.215.172.946</u>	<u>10.404.227.430</u>

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	25.657.051.780	2.789.514.340	1.327.909.325	29.774.475.445
Lãi trong năm trước	-	-	513.159.461	513.159.461
Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.327.909.325)	(1.327.909.325)
Số dư cuối năm trước	<u>25.657.051.780</u>	<u>2.789.514.340</u>	<u>513.159.461</u>	<u>28.959.725.581</u>
Số dư đầu năm nay	25.657.051.780	2.789.514.340	513.159.461	28.959.725.581
Lãi trong năm nay	-	-	534.217.721	534.217.721
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(513.159.461)	(513.159.461)
Số dư cuối năm	<u>25.657.051.780</u>	<u>2.789.514.340</u>	<u>534.217.721</u>	<u>28.980.783.841</u>

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-DHDCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

11/1/2020



	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Phần phối lợi nhuận		513.159.461
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 200 VND)	2%	513.141.000
Trích quỹ phúc lợi		18.461

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	22.081.051.780	86,06	22.081.051.780	86,06
Các cổ đông khác	3.576.000.000	13,94	3.576.000.000	13,94
	25.657.051.780	100,00	25.657.051.780	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	25.657.051.780	25.657.051.780
- Vốn góp cuối năm	25.657.051.780	25.657.051.780
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	513.141.000	1.026.282.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong đầu năm	513.141.000	1.026.282.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	513.141.000	1.026.282.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi mà bằng tiền	513.141.000	1.026.282.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	513.141.000	1.026.282.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.565.705	2.565.705
- Cổ phiếu phổ thông	2.565.705	2.565.705
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.565.705	2.565.705
- Cổ phiếu phổ thông	2.565.705	2.565.705
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.789.514.340	2.789.514.340
	2.789.514.340	2.789.514.340



16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuế ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại thành phố Hạ Long để phục vụ sản xuất kinh doanh, diện tích khu đất 6.098,6 m². Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn Hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.317.841.751	20.600.270.541
	19.317.841.751	20.600.270.541

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hàng bán bị trả lại	-	78.993.931
	-	78.993.931

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.579.677.125	16.652.270.318
	16.579.677.125	16.652.270.318

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.610.724.189	1.427.922.987
	1.610.724.189	1.427.922.987

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.500.000	120.052.400
Chi phí nhân công	1.985.535.102	2.004.670.661
Chi phí khấu hao tài sản cố định	305.839.320	305.839.296
Thuế, phí và lệ phí	23.323.188	914.758.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	642.589.648	763.061.074
Chi phí khác bằng tiền	170.502.500	432.379.602
	3.203.289.758	4.440.761.789

22 . CHI PHÍ KHÁC:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt thuế	140.617.603	48.319.120
Chi phí khác	20.000	14.455.011
	140.637.603	62.774.131

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.004.961.454	693.393.359
Các khoản điều chỉnh tăng	256.741.403	170.798.131
- Chi phí không hợp lệ	256.741.403	170.798.131
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.261.702.857	864.191.490
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	218.403.162	7.395.600
	1.043.300.000	871.587.090
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	208.660.000	174.317.418
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	132.838.298	88.243.873
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(451.602.827)	(135.639.473)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	151.979.204	132.838.298

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	534.217.721	513.159.461
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	534.217.721	513.159.461
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.565.705	2.565.705
	208	200

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành vốn Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		120.052.400
Chi phí nhân công	8.250.721.921	7.116.409.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.469.000.592	1.469.000.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.581.661.635	8.671.861.243
Chi phí khác bằng tiền	2.481.583.275	3.812.708.333
	19.782.966.883	21.193.032.107

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SẠC NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Chủ tịch Công ty TNHH Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Người lập biểu



Vũ Thị Oanh

Kế toán trưởng



Vũ Thị Oanh

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



11 / 02 / 2020

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.147.814.048	135.000.000	6.703.490.101	77.109.091	23.063.413.240
Số dư cuối năm	16.147.814.048	135.000.000	6.703.490.101	77.109.091	23.063.413.240
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.517.878.949	109.285.721	4.125.307.005	77.109.091	12.829.580.766
- Khấu hao trong năm	997.149.060	19.285.716	452.565.816	-	1.469.000.592
Số dư cuối năm	9.515.028.009	128.571.437	4.577.872.821	77.109.091	14.298.581.358
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.629.935.099	25.714.279	2.578.183.096	-	10.233.832.474
Tại ngày cuối năm	6.632.786.039	6.428.563	2.125.617.280	-	8.764.831.882

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.561.941.716 VND.

PHỤ LỤC 02: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	594.756.330	1.649.564.850	1.755.855.061	-	488.466.119
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	132.838.298	470.743.733	451.602.827	-	151.979.249
- Thuế thu nhập cá nhân	-	27.608.163	40.714.080	60.856.083	-	7.406.160
- Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	112.566.275	112.566.275	-	-
	-	755.202.791	2.276.588.938	2.383.880.246	-	647.911.483

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.